# **PHỤ LỤC SỐ 04**

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ THEO KHỐI LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ  
 *(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**1. Phạm vi áp dụng**

Phương pháp xác định chi phí theo khối lượng và đơn giá được dùng trong việc xác định các chi phí sau:

1.1. Đối với xác định tổng mức đầu tư, dự toán dự án:

- Chi phí xây lắp;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu đối với hạng mục chi phí có định mức kinh tế - kỹ thuật;

- Chi phí lắp đặt, cài đặt trang thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm đối với hạng mục chi phí có định mức kinh tế - kỹ thuật;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) đối với hạng mục đào tạo có định mức kinh tế - kỹ thuật;

- Chi phí khác của tổng mức đầu tư, dự toán đối với các hạng mục chi phí có định mức kinh tế - kỹ thuật.

1.2. Đối với xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án trong trường hợp hạng mục chi phí có định mức kinh tế - kỹ thuật.

1.3. Đối với xác định chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ theo yêu cầu riêng trường hợp hạng mục chi phí có định mức kinh tế - kỹ thuật.

**2. Xác định dự toán chi phí theo khối lượng và đơn giá**

Chi phí (G) được xác định theo công thức sau:



Trong đó:

- Qj: Khối lượng công việc chủ yếu thứ j của dự án (j=1÷n);

- DGj: Đơn giá công việc chủ yếu thứ j.



Đơn giá có thể là đơn giá không đầy đủ hoặc đơn giá đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp và cả chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước) theo Bảng 4.1, Bảng 4.2 mục này;

- TGTGT: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho nội dung công việc tương ứng.

# **BẢNG 4.1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TÍNH THEO ĐƠN GIÁ KHÔNG ĐẦY ĐỦ**

| **STT** | **NỘI DUNG CHI PHÍ** | **CÁCH TÍNH** | **GIÁ TRỊ** | **KÝ HIỆU** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP |  |  |  |
| 1 | Chi phí vật liệu |  |  | VL |
| 2 | Chi phí nhân công |  |  | NC |
| 3 | Chi phí máy thi công |  |  | MTC |
|  | **Chi phí trực tiếp** | VL+NC+MTC |  | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | NC x định mức tỷ lệ |  | C |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T+C) x tỷ lệ |  | TL |
|  | **Chi phí trước thuế** | (T+C+TL) |  | GTT |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTT x TGTGT |  | GTGT |
|  | **Chi phí sau thuế** | GTT + GTGT |  | G |
|  | **TỔNG CỘNG** | G |  |  |

Trong đó:

+ Qj: Khối lượng công việc thứ j;

+ : Đơn giá vật liệu với công việc thứ j.

+ : Đơn giá nhân công với công việc thứ j.

+ : Đơn giá máy thi công với công việc thứ j.

+ Định mức tỷ lệ để tính chi phí chung được quy định tại Bảng 5.3 và thu nhập chịu thuế tính trước được quy định tại mục 3 của Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

# **BẢNG 4.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TÍNH THEO ĐƠN GIÁ ĐẦY ĐỦ**

*Đơn vị tính:...*

| **STT** | **KHOẢN MỤC CHI PHÍ** | **CÁCH TÍNH** | **GIÁ TRỊ** | **KÝ HIỆU** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Chi phí trước thuế** |  |  | GTT |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng | GTT x TGTGT |  | GTGT |
| 3 | **Chi phí sau thuế** | GTT + GTGT |  | G |

Trong đó:

+ Qi: Khối lượng công việc thứ i (i=1÷n) của dự án;

+ : Đơn giá đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện công việc thứ i của dự án;

+ GTT: Chi phí trước thuế;

+ TGTGT: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành

+ G: Chi phí sau thuế.